TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



**BÀI TẬP LỚN/ĐỒ ÁN CUỐI KÌ MÔN ………………….**

**…TÊN ĐỀ TÀI…**

*Người hướng dẫn*: **TS. NGUYỄN VĂN A**

*Người thực hiện*: **NGUYỄN THỊ B – MSSV**

**TRẦN VĂN C – MSSV**

Lớp **: 10050301**

Khoá  **: 17**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2014**

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



**BÀI TẬP LỚN/ĐỒ ÁN CUỐI KÌ MÔN ………………….**

**…TÊN ĐỀ TÀI…**

Người hướng dẫn: **TS. NGUYỄN VĂN A**

Người thực hiện: **NGUYỄN THỊ B**

**TRẦN VĂN C**

Lớp **: 10050301**

Khoá  **: 16**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2014**

LỜI CẢM ƠN

Đây là phần tác giả **tự viết** ngắn gọn, thể hiện sự biết ơn của mình đối với những người đã giúp mình hoàn thành Luận văn/Luận án. Tuyệt đối không sao chép theo mẫu những “lời cảm ơn” đã có.

**ĐỒ ÁN ĐƯỢC HOÀN THÀNH**

**TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG**

Tôi xin cam đoan đây là sản phẩm đồ án của riêng tôi / chúng tôi và được sự hướng dẫn của TS Nguyễn Văn A;. Các nội dung nghiên cứu, kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa công bố dưới bất kỳ hình thức nào trước đây. Những số liệu trong các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ trong phần tài liệu tham khảo.

Ngoài ra, trong đồ án còn sử dụng một số nhận xét, đánh giá cũng như số liệu của các tác giả khác, cơ quan tổ chức khác đều có trích dẫn và chú thích nguồn gốc.

**Nếu phát hiện có bất kỳ sự gian lận nào tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đồ án của mình.** Trường đại học Tôn Đức Thắng không liên quan đến những vi phạm tác quyền, bản quyền do tôi gây ra trong quá trình thực hiện (nếu có).

*TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm*

*Tác giả*

*(ký tên và ghi rõ họ tên)*

*Nguyễn Văn B*

*Trần Văn C*

PHẦN XÁC NHẬN VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA GIẢNG VIÊN

**Phần xác nhận của GV hướng dẫn**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

(kí và ghi họ tên)

**Phần đánh giá của GV chấm bài**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

(kí và ghi họ tên)

TÓM TẮT

Trình bày tóm tắt vấn đề nghiên cứu, các hướng tiếp cận, cách giải quyết vấn đề và một số kết quả đạt được, những phát hiện cơ bản trong vòng 1 -2 trang.

MỤC LỤC

[LỜI CẢM ƠN i](#_Toc387692905)

[PHẦN XÁC NHẬN VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA GIẢNG VIÊN i](#_Toc387692906)

[TÓM TẮT i](#_Toc387692907)

[MỤC LỤC 1](#_Toc387692908)

[DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ 1](#_Toc387692909)

[CHƯƠNG 1 – MỞ ĐẦU 1](#_Toc387692910)

[1.1 Tiểu mục cấp 1 1](#_Toc387692911)

[1.1.1 Tiểu mục cấp 2 1](#_Toc387692912)

[1.1.1.1 Tiểu mục cấp 3 1](#_Toc387692913)

[1.1.1.2 Tiểu mục cấp 3 tiếp theo. 1](#_Toc387692914)

[1.1.2 Tiểu mục cấp 2 tiếp theo 1](#_Toc387692915)

[1.2 Nội dung của chương này 1](#_Toc387692916)

[CHƯƠNG 2 – TỔNG QUAN 1](#_Toc387692917)

[1.1 Trình bày công thức toán học 1](#_Toc387692918)

[1.2 Trình bày một hình vẽ, sơ đồ 1](#_Toc387692919)

[CHƯƠNG 3 – CƠ SỞ LÝ THUYẾT / NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM 1](#_Toc387692920)

[3.1 Chèn bảng: 1](#_Toc387692921)

[3.2 Viết tắt 1](#_Toc387692922)

[3.3 Trích dẫn 1](#_Toc387692923)

[3.3.1 Tài liệu tham khảo và cách trích dẫn 1](#_Toc387692924)

[3.3.2 Qui định của Khoa Công nghệ thông tin 1](#_Toc387692925)

**DANH MỤC KÍ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT**

**CÁC KÝ HIỆU**

*f Tần số của dòng điện và điện áp (Hz)*

*p Mật độ điện tích khối (C/m3)*

**CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

CSTD Công suất tác dụng

MF Máy phát điện

BER Tỷ lệ bít lỗi

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

**DANH MỤC HÌNH**

[Hình 2.1: Kiến trúc FTP 1](#_Toc387689394)

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 3.1 Ví dụ cho chèn bảng 1](#_Toc387689363)

CHƯƠNG 1 – MỞ ĐẦU

1.1 Tiểu mục cấp 1

Sử dụng **kiểu chữ Times New Roman (Unicode) cỡ 13** của hệ soạn thảo Winword; **mật độ chữ bình thường**; không được nén hoặc kéo dãn khoảng cách giữa các chữ; **dãn dòng đặt ở chế độ 1.5 lines**; **lề trên 3.5 cm**; **lề dưới 3cm**; **lề trái 3.5 cm**; **lề phải 2cm**. Số trang được đánh ở giữa, phía trên đầu mỗi trang giấy. Nếu có bảng, biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang, nhưng nên hạn chế trình bày theo cách này.

Nội dung của tiểu mục cấp 1, một mục khi chia nhỏ thì tối thiểu là 02 mục con (tức là nếu có 1.1.1 thì phải có 1.1.2); tối đa không nên quá 05 mục con.

1.1.1 Tiểu mục cấp 2

Nội dung chi tiết của tiểu mục.

1.1.1.1 Tiểu mục cấp 3

- Đây là cấp tiểu mục nhỏ nhất, không thể tiếp tục phân chia.

- Các ý trong tiểu mục được trình bày gạch đầu dòng “-“.

- Các ý nhỏ hơn sử dụng bullet như sau:

* Ý nhỏ 1.
* Ý nhỏ 2.

- Cần lưu ý rằng đây là cấp sâu nhất, không được phép chia thành 1.1.1.1.1 .

1.1.1.2 Tiểu mục cấp 3 tiếp theo.

Nội dung của tiểu mục thứ ba, khi soạn thảo hãy dùng Styles có sẵn, để khi tạo mục lục sẽ tự động và đồng nhất mỗi khi chúng ta thay đổi format.

1.1.2 Tiểu mục cấp 2 tiếp theo

Không phải lúc nào cũng chia thành tiểu mục cấp 3, nếu như ý trình bày được gói gọn.

1.2 Nội dung của chương này

Chương này trình bày lý do chọn đề tài, mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài; cơ sở khoa học của việc chọn đề tài...;

CHƯƠNG 2 – PHÂN TÍCH YÊU CẦU

2.1 Đặc tả yêu cầu

2.2 Danh sách tác nhân

|  |  |
| --- | --- |
| TÁC NHÂN | MÔ TẢ |
| Khách hàng | * Khách hàng bao gồm cả khách vãng lai và khách hàng thân thiết. * Là những người thông qua hệ thống để đặt, mua hoa trực tuyến. * Danh mục khách hàng thân thiết có thể sử dụng các dịch vụ cao cấp hơn như thẻ thành viên, tích điểm thành viên và các chươngtrình dành riêng cho khách hàng thân thiết, có thể phân chia theo cấp bậc của thẻ. |
| Nhân viên | * Nhân viên gồm có nhân viên kho và nhân viên bán hàng. * Nhân viên kho có nhiệm vụ quản lí hàng trong kho, kiểm kê hàng tồn tại một cửa hàng. * Nhân viên bán hàng có nhiệm vụ tư vấn cho khách hàng, thông qua hệ thống để bán hoa tại cửa hàng và xuất hóa đơn cho khách hàng. |
| Quản lý | * Quản lý cửa hàng sẽ bao gồm quản lý nhân viên và quản lý chuỗi cửa hàng. * Quản lý chuỗi cửa hàng có nhiệm vụ quản lí tất cả những công việc trong chuỗi, từ nhân viên, thu chi, lương thưởng, tổng kết báo cáo. |
| Admin | * Đảm nhận nhiệm vụ quản lí, bảo trì và nâng cấp hệ thống theo thời gian. Có khả năng phân quyền, cấp quyền cho các tài khoản trong hệ thống. * Admin có thể là công ty bên thứ ba tạo ra hệ thống đảm nhận hoặc cũng có thể là chủ cửa hàng. |
| Cơ sở dữ liệu | * Là máy chủ phía sau website, tương tác với website bán hàng và cả hệ thống quản lí bán hàng, nhân viên, khách hàng, …. |

Table 1 BẢNG DANH SÁCH CÁC TÁC NHÂN

2.3 DANH SÁCH USECASE

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | Tên USECASE | MÔ TẢ | TÁC NHÂN TƯƠNG ỨNG |
| KH01 | Đăng nhập | Khách hàng có thể sử dụng username và password đã tạo trước để đăng nhập vào website. | Khách hàng, nhân viên. |
| KH02 | Đăng xuất | Khách hàng thông qua nút đăng xuất để đăng xuất khỏi website/hệ thống. | Khách hàng, nhân viên. |
| KH03 | Xem tình trạng đơn hàng. | Khách hàng có thể xem tình trạng đơn hàng (trạng thái hiện tại của đơn hàng) | Khách hàng, nhân viên. |
| KH04 | Thêm sản phẩm vào giỏ hàng | Sau khi chọn lựa sản phẩm vừa ý và muốn lưu lại thông tin sản phẩm để thanh toán khách hàng có thể ấn vào thêm sản phẩm vào giỏ hàng. | Khách hàng |
| KH05 | Xem giỏ hàng | Sau khi xem hàng và chọn thêm vào giỏ hàng, khách hàng có thể chọn xem giỏ hàng, một danh sách các mặt hàng đã được chọn sẽ hiện lên để khách hàng có thể thêm, sửa, xóa bớt số lượng mua hàng. | Khách hàng |
| KH06 | Xem các chương trình khuyến mãi | Khách hàng có thể xem các chương trình khuyến mãi đang diễn ra tại chuỗi cửa hàng. | Khách hàng |
| KH07 | Đặt hàng | Sau khi kiểm tra lại hàng trong giỏ và quyết định sẽ mua hàng khách hàng có thể chọn vào đặt hàng. | Khách hàng |
| KH08 | Xem thông tin/tình trạng sản phẩm | Khách hàng có thể tra cứu thông tin sản phẩm và xem chi tiết thông số sản phẩm. | Khách hàng, nhân viên. |
| KH09 | Chọn địa chỉ giao hàng | Trong trường hợp có nhiều địa chỉ giao hàng, khách hàng có thể chọn một trong các địa chỉ giao hàng đó. | Khách hàng. |
| KH10 | Chọn phương thức thanh toán | Khách hàng có thể chọn phương thức thanh toán như trực tuyến hoặc trực tiếp. | Khách hàng. |
| NV01 | Tạo hóa đơn bán hàng | Sau khi chọn hàng, khách hàng sẹ thanh toán trực tiếp tại quầy thu ngân, nhân viên cửa hàng sẽ tạo hóa đơn mới và quét mã vạch của sản phẩm, kiểm tra lại số lượng của sản phẩm. Hóa đơn khi in ra sẽ được lưu lại trong cơ sở dữ liệu. | Nhân viên |
| NV02 | Lập báo cáo tổng kết | Sau một ngày làm việc thì công việc cuối ngày sẽ là báo cáo tổng kết số lượng hàng hóa, các loại mặt hàng đã bán trong một ngày, tương tự với một tháng, một quý và một năm. | Nhân viên |
| NV03 | Thống kê doanh thu | Bên cạnh việc thống kê hàng hóa thì việc thống kê doanh thu cũng là việc phải làm cuối ngày, tháng, quý, năm. | Nhân viên |
| NV04 | Quản lý khách hàng | Nhân viên được cấp quyền để quản lí danh sách khách hàng đã từng đến sử dụng dịch vụ ở cửa hàng. Nhân viên có thể thêm khách hàng (trường hợp khách hàng không biết tạo account), xóa khách hàng(một khoảng thời gian quá lâu khách hàng không sử dụng lại dịch vụ), cập nhật thông tin khách hàng. | Nhân viên |
| NV05 | Quản lí sản phẩm | Nhân viên có thể xem tình trạng sản phẩm, thông tin và thông số chi tiết sản phẩm. Đồng thời cũng có thể xem, xóa, sửa thông tin sản phẩm nếu cần thiết. | Nhân viên |
| NV06 | Xem địa chỉ giao hàng | Nhân viên có thể xem địa chỉ giao hàng để giao hàng đến đúng nơi, hoặc tính phí ship, … | Nhân viên |
| NV07 | Kiểm tra kho hàng | Nhân viên có thể kiểm tra kho hàng để xem số lượng hàng còn trong kho, tình trạng hàng hóa, hạn sử dụng, … | Nhân viên |
| NV08 | Nhập kho hàng | Khi có hàng nhập về kho, nhân viên có thể chỉnh sửa lại số hàng trong kho để đúng với thực tế. | Nhân viên |
| NV09 | Xuất kho hàng | Trường hợp hàng xuất kho (chi nhánh khác mượn hàng, bán hàng, trả hàng). |  |
| QL01 | Quản lí nhân viên | Quản lí cửa hàng có quyền xem thông tin chi tiết, chỉnh sửa thông tin nhân viên hoặc xóa thông tin nhân viên đã không còn làm tại cửa hàng. |  |
| QL02 | Quản lý chuỗi cửa hàng. | Quản lý chuỗi cửa hàng có quyền xem thông tin của tất cả các cửa hàng có trong chuỗi |  |

Table 2 BẢNG DANH SÁCH CÁC USECASE

CHƯƠNG 3 – THIẾT KẾ YÊU CẦU

3.1 SƠ ĐỒ USECASE:

3.2 ĐẶC TẢ USECASE

3.2.1 UC01 - THÊM NHÂN VIÊN.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Thêm nhân viên | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng chọn quản lí nhân viên trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng chọn quản lí nhân viên trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Thêm nhân viên mới, cập nhật thông tin nhân viên và xóa thông tin nhân viên không còn hợp đồng, đánh giá nhân viên và phát lương cho nhân viên. | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, thông tin nhân viên được thêm vào CSDL. Nếu không, trạng thái của hệ thống không thay đổi. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Quản lí nhân viên”.  3. Chọn “Thêm nhân viên”  4. Nhập thông tin của nhân viên.  5. Nhấp vào nhút “Thêm nhân viên” | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị danh sách nhân viên và hiển thị các tùy chọn: “Thêm nhân viên”.  3.1 Hiển thị các dòng bao gồm: Họ tên, CMND, Giới tính, Chức vụ, Địa chỉ, Điện thoại, Email.  5.1 Hệ thống kiểm tra thông tin và thêm vào CSDL.  5.2 Hiển thị danh sách các nhân viên và thông báo đã thêm thành công. |
| **Ngoại lệ** | Nhập thiếu hoặc sai thông tin: Hệ thống thông báo yêu cầu nhập lại trước khi nhấn “Thêm nhân viên”. | |
| **Kết quả** | Thêm nhân viên mới thành công. | |

Table 3 ĐẶC TẢ USECASE THÊM NHÂN VIÊN

3.2.2 UC02 - XÓA NHÂN VIÊN.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Xóa nhân viên | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng chọn quản lí nhân viên trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng chọn quản lí nhân viên trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Thêm nhân viên mới, cập nhật thông tin nhân viên và xóa thông tin nhân viên không còn hợp đồng, đánh giá nhân viên và phát lương cho nhân viên. | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, thông tin nhân viên bị xóa khỏi CSDL. Nếu không, trạng thái của hệ thống không thay đổi. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Quản lí nhân viên”.  3. Chọn nhân viên muốn xóa  4. Nhấp vào nhút “Xóa nhân viên”  5. Chọn “Đồng ý”. | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị danh sách nhân viên và hiển thị các tùy chọn: “Thêm nhân viên”.  3.1 Hệ thống hiển thị thông tin của nhân viên và các tùy chọn: “Xóa nhân viên”, “Cập nhật thông tin”.  4.1 Hệ thống hiển thị tùy chọn: “Đồng ý”, “Không đồng ý”  5.1 Hệ thống xóa thông tin nhân viên khỏi CSDL.  5.2 Hiển thị danh sách các nhân viên và thông báo đã xóa thành công. |
| **Ngoại lệ** | Không. | |
| **Kết quả** | Xóa nhân viên thành công. | |

Table 4 ĐẶC TẢ USECASE XÓA NHÂN VIÊN

3.2.3 UC03 - CẬP NHẬT THÔNG TIN NHÂN VIÊN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Cập nhật thông tin nhân viên. | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng chọn quản lí nhân viên trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng chọn quản lí nhân viên trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Thêm nhân viên mới, cập nhật thông tin nhân viên và xóa thông tin nhân viên không còn hợp đồng, đánh giá nhân viên và phát lương cho nhân viên. | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, thông tin nhân viên trong CSDL được cập nhật mới. Nếu không, trạng thái của hệ thống không thay đổi. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Quản lí nhân viên”.  3. Chọn nhân viên muốn cập nhật thông tin.  4. Chọn “Cập nhật thông tin”.  5. Chỉnh sửa thông tin cần thiết.  6. Chọn “Lưu”. | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị danh sách nhân viên và hiển thị các tùy chọn: “Thêm nhân viên”.  3.1 Hệ thống hiển thị thông tin của nhân viên và các tùy chọn: “Xóa nhân viên”, “Cập nhật thông tin”.  4.1 Hệ thống hiển thị các dòng bao gồm: Họ tên, CMND, Giới tính, Chức vụ, Địa chỉ, Điện thoại, Email và tùy chọn “Lưu”, “Quay lại”.  5.1 Hệ thống cập nhật thông tin mới vào CSDL.  5.2 Hiển thị danh sách các nhân viên và thông báo đã cập nhật thành công. |
| **Ngoại lệ** | Không. | |
| **Kết quả** | Cập nhật thông tin nhân viên thành công. | |

Table 5 ĐẶC TẢ USECASE CẬP NHẬT THÔNG TIN NHÂN VIÊN

3.2.4 UC04 - THÊM SẢN PHẨM

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Thêm sản phẩm | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng chọn danh sách sản phẩm trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng chọn danh sách sản phẩm trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Thêm sản phẩm vào danh sách sản phẩm của cửa hàng. | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, thông tin của sản phẩm được thêm vào danh sách sản phẩm của cửa hàng. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Danh sách sản phẩm”.  3. Chọn “Thêm sản phẩm”.    4. Nhập các thông tin của sản phẩm mới.  5. Chọn “Lưu”. | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị danh sách sản phẩm và tùy chọn: “Thêm sản phẩm”.  3.1 Hiển thị các dòng bao gồm: Tên sản phẩm, Loại, Số lượng, Đơn giá. Hiển thị tùy chọn: “Lưu” và “Quay lại”.  5.1 Hệ thống cập nhật thông tin sản phẩm mới vào CSDL.  5.2 Hiển thị danh sách sản phẩm và thông báo đã thêm sản phẩm thành công. |
| **Ngoại lệ** | Nhập thiếu hoặc sai thông tin: Hệ thống thông báo yêu cầu nhập lại trước khi nhấn “Lưu”. | |
| **Kết quả** | Thêm sản phẩm mới thành công. | |

Table 6 ĐẶC TẢ USECASE THÊM SẢN PHẨM

3.2.5 UC05 - XÓA SẢN PHẨM.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Xóa sản phẩm. | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng chọn danh sách sản phẩm trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng chọn danh sách sản phẩm trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Xóa sản phẩm vào danh sách sản phẩm của cửa hàng. | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, thông tin của sản phẩm được thêm vào danh sách sản phẩm của cửa hàng. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Danh sách sản phẩm”.  3. Chọn sản phẩm cần xóa.  4. Chọn “Xóa sản phẩm”.  5. Nhấp vào nhút “Đồng ý”. | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị danh sách sản phẩm và tùy chọn: “Thêm sản phẩm”.  3.1 Hiển thị các dòng bao gồm: Tên sản phẩm, Loại, Số lượng, Đơn giá. Hiển thị tùy chọn: “Xóa sản phẩm”, “Cập nhật thông tin”.  4.1 Hiển thị tùy chọn: “Đồng ý”, “Không đồng ý”.  5.1 Hệ thống xóa thông tin sản phẩm khỏi CSDL.  5.2 Hiển thị danh sách các sản phẩm và hiển thị thông báo xóa thành công. |
| **Ngoại lệ** | Không. | |
| **Kết quả** | Xóa sản phẩm thành công. | |

Table 7 ĐẶC TẢ USECASE XÓA SẢN PHẨM

3.2.6 UC06 - SỬA THÔNG TIN SẢN PHẨM

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Sửa thông tin sản phẩm | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng chọn danh sách sản phẩm trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng chọn danh sách sản phẩm trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Cập nhật thông tin của sản phẩm trong danh sách sản phẩm. | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, thông tin sản phẩm bị thay đổi trong CSDL. Nếu không, trạng thái của hệ thống không thay đổi. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Danh sách sản phẩm”.  3. Chọn sản phẩm cần cập nhật thông tin.  4. Chọn “Cập nhật thông tin”.  5. Chỉnh sửa những thông tin cần cập nhật.  6. Nhấp vào nhút “Lưu”. | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị danh sách sản phẩm và tùy chọn “Thêm sản phẩm”.  3.1 Hiển thị các dòng bao gồm: Tên sản phẩm, Loại, Số lượng, Đơn giá. Hiển thị tùy chọn: “Xóa sản phẩm”, “Cập nhật thông tin”.  4.1 Hiển thị các dòng bao gồm: Tên sản phẩm, Loại, Số lượng, Đơn giá. Hiển thị tùy chọn: “Lưu”, “Quay lại”.  6.1 Hệ thống cập nhật thông tin sản phẩm vào CSDL  6.2 Hiển thị danh sách sản phẩm và thông báo cập nhật thành công |
| **Ngoại lệ** | Không | |
| **Kết quả** | Cập nhật thông tin sản phẩm thành công. | |

Table 8 ĐẶC TẢ USECASE SỬA THÔNG TIN SẢN PHẨM

3.2.7 UC07 - XEM ĐƠN HÀNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem đơn hàng | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng chọn xem đơn hàng trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng chọn xem đơn hàng trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Xem đơn hàng đang có trên hệ thống. | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, thông tin đơn hàng xuất hiện trên màn hình. Nếu không, hệ thống sẽ thông báo lỗi. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Xem đơn hàng”.  3. Chọn đơn hàng muốn xem. | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hệ thống hiển thị danh sách các đơn hàng đang có trong CSDL.  3.1 Hiển thị các thông tin của đơn hàng bao gồm: Mã đơn hàng, Danh sách những sản phẩm có trong đơn hàng, Tình trang thanh toán, Ngày lập đơn hàng, Ngày giao hàng, Thành tiền. |
| **Ngoại lệ** | Không | |
| **Kết quả** | Hiển thị thông tin đầy đủ thông tin của đơn hàng. | |

Table 9 ĐẶC TẢ USECASE XEM ĐƠN HÀNG

3.2.8 UC08 - THỐNG KÊ DOANH THU.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Thống kê doanh thu | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng chọn thống kê doanh thu trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng chọn thống kê doanh thu trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Thống kê doanh thu từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm theo | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, trả về thống kê doanh thu trong khoảng thời gian được nhập vào hệ thống. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Thống kê doanh thu”.  3. Nhập ngày bắt đầu và ngày két thúc để thống kê.  4. Chọn “Hiển thị bảng thống kê”  5. Chọn “In bảng thống kê”. | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị hai dòng: dòng thứ nhất là ngày/tháng/năm của ngày bắt đầu, dòng thứ 2 là ngày/tháng/năm của ngày kết thúc.  2.2 Hiển thị các tùy chọn: “Hiển thị bảng thống kê”, “Quay lại”.  4.1 Hiển thị thống kê trong khoảng thời gian được điền.  4.2 Hiển thị tùy chọn “In bảng thống kê” và “Quay lại”.  5.1 Hiển thị bảng thống kê và in thống kê. |
| **Ngoại lệ** | Nếu nhập sai thông tin ngày/tháng/năm ở ngày bắt đầu hoặc ngày kết thúc thì hệ thống sẽ yêu cầu nhập lại ngày/tháng/năm đó. | |
| **Kết quả** | Hiển thị bảng thống kê và in bảng thống kê thành công. | |

Table 10 ĐẶC TẢ USECASE THỐNG KÊ DOANH THU

3.2.9 UC09 - LẬP BÁO CÁO TỔNG KẾT.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Lập báo cáo tổng kết | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng chọn lập báo cáo tổng kết trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng chọn lập báo cáo tổng kết trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Lập báo cáo tổng kết về tình hình hoạt động của cửa hàng bao gồm trong khoảng thời gian được nhập. | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, trả lại báo cáo tổng kết tình hình kinh doanh của cửa hàng trong khoảng thời gian được nhập. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Lập báo cáo”.  3. Nhập ngày bắt đầu và ngày két thúc để thống kê.  4. Chọn “Hiển thị báo cáo tổng kết”.  5. Chọn “In bảng thống kê”. | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị hai dòng: dòng thứ nhất là ngày/tháng/năm của ngày bắt đầu, dòng thứ 2 là ngày/tháng/năm của ngày kết thúc.  2.2 Hiển thị tùy chọn: “Hiển thị  báo cáo tổng kết”, “Quay lại”.  4.1 Hiển thị thống kê trong khoảng thời gian được điền. Các mục được hiển thị bao gồm: Doanh thu, Chi tiêu, Chi phí khác, Danh sách khách hàng thân thiết, ...  5.1 Hiển thị báo cáo và in báo cáo tổng kết. |
| **Ngoại lệ** | Nếu nhập sai thông tin ngày/tháng/năm ở ngày bắt đầu hoặc ngày kết thúc thì hệ thống sẽ yêu cầu nhập lại ngày/tháng/năm đó. | |
| **Kết quả** | Hiển thị báo cáo tổng kết và in báo cáo tổng kết thành công. | |

Table 11 ĐẶC TẢ USECASE LẬP BÁO CÁO TỔNG KẾT

3.2.10 UC10 - NHẬP HÀNG.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Nhập hàng | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng chọn chức năng nhập hàng trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng chọn chức năng nhập hàng trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Xem hàng đã đặt từ trước, cập nhật thông tin hàng đã nhập, chưa nhập, hàng tồn, hàng trả lại cho nhà sản xuất, nguyên nhân trả lại hàng. | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, hệ thống hiển thị thông báo thành công và cập nhật lại hàng. Nếu không, hệ thống thông báo lỗi và dữ liệu của hệ thống không thay đổi. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Nhập hàng”.  3. Chọn “Lưu” và kết thúc. | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị danh sách hàng đã đặt, hàng đã về, hàng chưa về, số lượng hàng đã về, tên và số lượng của hàng trả lại, nguyên nhân trả lại.  3.1 Hệ thống thông báo thành công hoặc lỗi. |
| **Ngoại lệ** | Nhập thiếu hoặc sai thông tin: Hệ thống thông báo nhập lại thông tin. | |
| **Kết quả** | Cập nhật hàng trong cơ sở dữ liệu thành công. | |

Table 12 ĐẶC TẢ USECASE NHẬP HÀNG

3.2.11 UC11 – XUẤT KHO HÀNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Xuất kho hàng | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng hoặc nhân viên kho muốn xuất kho hàng trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng hoặc nhân kho viên chọn xuất kho hàng trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Điều chỉnh lại số lượng hàng hóa cho các trường hợp (chuyển hàng từ kho này qua kho khác, trả hàng, bán hàng). | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng, nhân viên kho | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng hoặc nhân viên kho phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, dữ liệu hàng hóa trên hệ thống sẽ được thay đổi. Nếu không, hệ thống sẽ thông báo lỗi và dữ liệu trên hệ thống không thay đổi. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Xuất kho hàng”.  3. Chọn vào sản phẩm muốn xuất kho và số lượng muốn điều chỉnh.  4. Chọn “Lưu”. | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị danh sách sản phẩm cùng với số lượng sản phẩm còn trong hệ thống.  3.1 Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận muốn xuất kho hàng?  4.1 Hệ thống thực hiện lưu lại thông tin cho sản phẩm vừa nhập. |
| **Ngoại lệ** | Không. | |
| **Kết quả** | Thay đổi số lượng sản phẩm có trên hệ thống. | |

Table 13 ĐẶC TẢ USECASE XUẤT KHO HÀNG

3.2.12 UC12 - IN BÁO CÁO

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | In báo cáo | |
| **Ngữ cảnh** | Nhân viên cửa hàng chọn in báo cáo trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Nhân viên cửa hàng chọn in báo cáo trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Xem lại doanh thu bán hàng trong ngày và in báo cáo bán hàng. | |
| **Tác nhân** | Nhân viên | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Nhân viên cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, in ra báo cáo. Nếu không, hệ thống thông báo lỗi. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Báo cáo”.  3. Chọn “In báo cáo”. | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị danh sách sản phẩm bán được và tổng doanh thu trong ngày.  3.1 Hệ thống thực hiện in ra báo cáo. |
| **Ngoại lệ** | Không. | |
| **Kết quả** | In ra được báo cáo doanh thu và thông tin các sản phẩm đã bán trong ngày. | |

Table 14 ĐẶC TẢ USECASE IN BÁO CÁO

3.2.13 UC13 - KIỂM TRA TÌNH TRẠNG SẢN PHẨM

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Kiểm tra tình trạng sản phẩm | |
| **Ngữ cảnh** | Chủ cửa hàng hoặc nhân viên muốn kiểm tra tình trạng sản phẩm trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chủ cửa hàng hoặc nhân viên chọn kiểm tra tình trạng sản phẩm trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Kiểm tra hạn sử dụng của sản phẩm, giá sản phẩm trên hệ thống so với giá niêm yết, tình trạng thực tế của sản phẩm (tính nguyên vẹn, bao bì sạch, vỏ không móp méo,…). | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng hoặc nhân viên cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng hoặc nhân viên cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, dữ liệu trên hệ thống sẽ hiển thị đúng. Nếu không, hệ thống sẽ thông báo lỗi hoặc hiển thị dữ liệu sai. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Kiểm tra tình trạng sản phẩm”.  3. Chọn “Xong” | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị danh sách sản phẩm cùng với số lượng sản phẩm còn trong hệ thống và kèm theo tình trạng, hình ảnh thực của sản phẩm.  3.1 Hệ thống đóng màn hình xem thông tin sản phẩm. |
| **Ngoại lệ** | Không. | |
| **Kết quả** | Xem được thông tin, số lượng, hình ảnh thực của sản phẩm. | |

Table 15 ĐẶC TẢ USECASE KIỂM TRA TÌNH TRẠNG SẢN PHẨM

3.2.14 UC14 - LẬP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Lập hóa đơn bán hàng. | |
| **Ngữ cảnh** | Nhân viên hoặc chủ cửa hàng muốn lập hóa đơn bán hàng để thanh toán cho khách hàng. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Nhân viên hoặc chủ cửa hàng chọn lập hóa đơn bán hàng trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Lập hóa đơn chi tiết bán hàng để thanh toán cho khách hàng. | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng hoặc nhân viên cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng hoặc nhân viên cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, in ra hóa đơn thanh toán/bán hàng. Nếu không, hệ thống sẽ thông báo lỗi. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Lập hóa đơn thanh toán”.  3. Chọn “Lưu và in hóa đơn” | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị form điền thông tin khách hàng, danh sách hàng hóa cần thanh toán, tổng giá tiền.  3.1 Hệ thống lưu thông tin hóa đơn bán hàng vào hệ thống và in ra hóa đơn bán hàng. |
| **Ngoại lệ** | Không. | |
| **Kết quả** | Lập hóa đơn bán hàng thành công, in ra hóa đơn bán hàng và lưu thông tin hóa đơn vào hệ thống. | |

Table 16 ĐẶC TẢ USECASE LẬP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

3.2.15 UC15 - CẬP NHẬT HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Cập nhật hóa đơn bán hàng. | |
| **Ngữ cảnh** | Nhân viên hoặc chủ cửa hàng muốn chỉnh sửa/ cập nhật lại hóa đơn bán hàng để thanh toán cho khách hàng. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Nhân viên hoặc chủ cửa hàng chọn cập nhật hóa đơn bán hàng trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Cập nhật lại hóa đơn bán hàng trong trường hợp có sai sót hoặc khách hàng muốn thêm/bớt sản phẩm trong hóa đơn. | |
| **Tác nhân** | Chủ cửa hàng hoặc nhân viên cửa hàng. | |
| **UC liên quan** | Đăng nhập | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Chủ cửa hàng hoặc nhân viên cửa hàng phải đăng nhập vào hệ thống trước khi sử dụng chức năng. | |
| **Điều kiện sau** | Nếu usecase thành công, in ra hóa đơn thanh toán/bán hàng. Nếu không, hệ thống sẽ thông báo lỗi. | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1.Đăng nhập vào hệ thống.      2. Chọn “Cập nhật hóa đơn thanh toán”.  3. Chọn “Lưu và in hóa đơn” | 1.1 Hệ thống kiểm tra tài khoản  1.2 Hệ thống thông báo đã đăng nhập thành công.  2.1 Hiển thị thông tin hóa đơn dưới dạng có thể chỉnh sửa.  3.1 Hệ thống lưu thông tin hóa đơn bán hàng vào hệ thống và in ra hóa đơn bán hàng. |
| **Ngoại lệ** | Không. | |
| **Kết quả** | Cập nhật hóa đơn bán hàng thành công, in ra lại hóa đơn bán hàng và lưu thông tin hóa đơn mới vào hệ thống. | |

Table 17 ĐẶC TẢ USECASE CẬP NHẬT HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

3.2.16 UC16 - CẬP NHẬT THÔNG TIN CÁ NHÂN

|  |  |
| --- | --- |
| Tên usecase | Cập nhật thông tin cá nhân |
| Ngữ cảnh | Người dùng cập nhật thông tin cá nhân. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng nhấn vào nút cập nhật thông tin cá nhân. |
| Mô tả | Người dùng trong hệ thống sau khi đăng nhập cập nhật thông tin cá nhân. |
| Tác nhân | Người dùng hệ thống |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đang đăng nhập trong hệ thống |
| Điều kiện sau | Nếu use case thành công, người dùng cập nhật thông tin thành công. |
| Luồng sự kiện | |  |  | | --- | --- | | Tác nhân | Hệ thống | | 1. Người dùng nhấn vào nút cập nhật thông tin cá nhân. | 1. Hệ thống hiển thị thông tin cá nhân dưới dạng có thể chỉnh sửa.  2. Hệ thống kiểm tra thông tin và lưu thông tin cá nhân vào hệ thống. | |
| Ngoại lệ | Không có |
| Kết quả | Cập nhật thông tin cá nhân thành công. |

Table 18 ĐẶC TẢ USECASE CẬP NHẬT THÔNG TIN CÁ NHÂN

3.2.17 UC17 - CHỌN SẢN PHẨM

|  |  |
| --- | --- |
| Tên usecase | Chọn sản phẩm |
| Ngữ cảnh | Người dùng chọn sản phẩm. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng chọn vào sản phẩm cần mua. |
| Mô tả | Người dùng trong hệ thống sau khi đăng nhập chọn vào các sản phẩm cần mua. |
| Tác nhân | Người dùng hệ thống |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đang đăng nhập trong hệ thống |
| Điều kiện sau | Nếu use case thành công, người dùng chọn được các sản phẩm cần mua. |
| Luồng sự kiện | |  |  | | --- | --- | | Tác nhân | Hệ thống | | 1. Người dùng nhấn vào các sản phẩm cần mua. | 1. Hệ thống lập danh sách các sản phẩm mà người dùng đã chọn. | |
| Ngoại lệ | Không có |
| Kết quả | Tạo danh sách sản phẩm được chọn thành công. |

Table 19 ĐẶC TẢ USECASE CHỌN SẢN PHẨM

3.2.18 UC18 - CHỌN CÁCH THANH TOÁN

|  |  |
| --- | --- |
| Tên usecase | Chọn cách thanh toán. |
| Ngữ cảnh | Người dùng chọn cách thanh toán. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng nhấn vào nút chọn cách thanh toán. |
| Mô tả | Người dùng trong hệ thống sau khi chọn sản phẩm sẽ chọn cách thanh toán mua sản phẩm. |
| Tác nhân | Người dùng hệ thống |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đã chọn sản phẩm. |
| Điều kiện sau | Nếu use case thành công, người dùng chọn đươc cách thanh toán. |
| Luồng sự kiện | |  |  | | --- | --- | | Tác nhân | Hệ thống | | 1.1 Người dùng nhấn vào nút chọn thanh toán.  1.2 Người dùng chọn kiểu thanh toán. | 1. Hệ thống hiển thị các lựa chọn thanh toán. 2. Hệ thống lưu thông tin thanh toán vào hệ thống. | |
| Ngoại lệ | Không có |
| Kết quả | Chọn cách thanh toán thành công. |

Table 20 ĐẶC TẢ USECASE CHỌN CÁCH THANH TOÁN

3.2.19 UC19 - ĐĂNG NHẬP

|  |  |
| --- | --- |
| Tên usecase | Đăng nhập |
| Ngữ cảnh | Người dùng đăng nhập |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng nhấn vào nút đăng nhập |
| Mô tả | Người dùng trong hệ thống đăng nhập để thực hiện các chức năng được phân quyền |
| Tác nhân | Người dùng hệ thống |
| Điều kiện tiên quyết | Không có |
| Điều kiện sau | Nếu use case thành công, đưa người dùng vào màn hình chính. Nếu không thông báo đăng nhập thất bại. |
| Luồng sự kiện | |  |  | | --- | --- | | Tác nhân | Hệ thống | | 1.Nhập tên tài khoản và mật khẩu | 1.1 Kiểm chứng tên tài khoản và mật khẩu được nhập | |  | 2.1 Thông báo thành công và cho phép người dùng đăng nhập vào hệ thống, hệ thống phân quyền người dùng theo từng loại nhân viên. | |
| Ngoại lệ | Không nhập tên tài khoản hoặc mật khẩu. Thông báo nhập lại. |
| Kết quả | Đăng nhập thành công |

Table 21 ĐẶC TẢ USECASE ĐĂNG NHẬP

3.2.20 UC20 - ĐĂNG XUẤT

|  |  |
| --- | --- |
| Tên usecase | Đăng xuất |
| Ngữ cảnh | Người dùng đăng xuất |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng nhấn vào nút đăng xuất |
| Mô tả | Người dùng trong hệ thống đăng xuất sau khi hết ca hoặc khi xong việc để bảo mật |
| Tác nhân | Người dùng hệ thống |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đang đăng nhập trong hệ thống |
| Điều kiện sau | Nếu use case thành công, người dùng đăng xuất thành công |
| Luồng sự kiện | |  |  | | --- | --- | | Tác nhân | Hệ thống | | 1. Người dùng nhấn vào nút đăng xuất trên màn hình chính | 1.1 Hệ thống đăng xuất người dùng. | |
| Ngoại lệ | Không có |
| Kết quả | Đăng xuất thành công |

Table 22 ĐẶC TẢ USECASE ĐĂNG XUẤT

3.2.21 UC - XEM TÌNH TRẠNG ĐƠN HÀNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem tình trạng đơn hàng | |
| **Ngữ cảnh** | Nhân viên bán hàng hoặc khách hàng muốn xem tình trang của đơn hàng. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Nhân viên bán hàng hoặc khách hàng chọn xem tình trạng đơn hàng trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Xem tình trạng đơn hàng như: giao hàng hay chưa, thời gian giao hàng, ... | |
| **Tác nhân** | Nhân viên bán hàng hoặc khách hàng | |
| **UC liên quan** |  | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Nhân viên hoặc khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống. | |
| **Điều kiện sau** |  | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn “Xem tình trạng đơn hàng” trên hệ thống.  2. Nhập mã đơn hàng vào ô trống và chọn “Xác nhận”. | 1. Hệ thống trả lại giao diện xem tình trạng đơn hàng và hiển thị ô “Nhập mã đơn hàng” và tùy chọn “Xác nhận”.  2. Trả lại các thông tin và tình trạng của đơn hàng ứng với mã đơn hàng được nhập. |
| **Ngoại lệ** | Nhập thiếu hoặc nhập sai mã đơn hàng: Hệ thống thông báo yêu cầu nhập lại trước khi chọn “Xác nhận”. | |
| **Kết quả** | Xem tình trạng đơn hàng thành công. | |

Table 23 ĐẶC TẢ USECASE XEM TÌNH TRẠNG ĐƠN HÀNG

3.2.24 UC - ĐẶT HÀNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Đặt hàng | |
| **Ngữ cảnh** | Khách hàng chọn đặt hàng trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khách hàng chọn đặt hàng trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Khách hàng muốn đặt hàng giỏ hàng hiện tại. | |
| **Tác nhân** | Khách hàng | |
| **UC liên quan** |  | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống. | |
| **Điều kiện sau** |  | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1. Khách hàng chọn “Đặt hàng” trên hệ thống.  2. Chọn “Xác nhận” để đặt hàng. | 1. Hiển thị tên các mặt hàng đang có trong giỏ, số lượng và tùy chọn “Xác nhận”.  2. Hiển thị danh sách các mặt hàng đã đặt và thông báo đặt hàng thành công. |
| **Ngoại lệ** | Nếu không có hàng trong giỏ: Hệ thống thông báo giỏ hàng hiện tại trống. | |
| **Kết quả** | Đặt hàng thành công. | |

Table 24 ĐẶC TẢ USECASE ĐẶT HÀNG

3.2.25 UC - THÊM HÀNG VÀO GIỎ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Thêm hàng vào giỏ | |
| **Ngữ cảnh** | Khách hàng thêm hàng vào giỏ hàng hiện tại | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khách hàng chọn thêm hàng vào giỏ với mặt hàng đang được hiển thị. | |
| **Mô tả** | Khác hàng muốn thêm mặt hàng vào giỏ hàng. | |
| **Tác nhân** | Khách hàng | |
| **UC liên quan** |  | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống. | |
| **Điều kiện sau** |  | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1. Khách hàng chọn thêm vào “Thêm vào giỏ hàng” với mặt hàng được chọn. | 1. Cập nhật mặt hàng vào giỏ hàng hiện tại của khách hàng. |
| **Ngoại lệ** | Nếu không có hàng trong giỏ: Hệ thống thông báo giỏ hàng hiện tại trống. | |
| **Kết quả** | Đặt hàng thành công. | |

Table 25 ĐẶC TẢ USECASE THÊM HÀNG VÀO GIỎ

3.2.26 UC - XEM GIỎ HÀNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên usecase** | Xem giỏ hàng | |
| **Ngữ cảnh** | Khách hàng chọn xem giỏ hàng trên hệ thống. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khách hàng chọn xem giỏ hàng trên hệ thống. | |
| **Mô tả** | Khách hàng muốn xem giỏ hàng hiện tại. | |
| **Tác nhân** | Khách hàng | |
| **UC liên quan** |  | |
| **Bên liên quan** |  | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống. | |
| **Điều kiện sau** |  | |
| **Luồng sự kiện** | **Tác nhân** | **Hệ thống** |
| 1. Khách hàng chọn “Xem giỏ hàng”. | 1. Hệ thống hiển thị danh sách hàng hóa có trong giỏ, cùng với số lượng và đơn giá. Hiển thị tùy chọn “Quay lại”. |
| **Ngoại lệ** |  | |
| **Kết quả** | Xem giỏ hàng thành công | |

Table 26 ĐẶC TẢ USECASE XEM GIỎ HÀNG

3.3 Trích dẫn

3.3.1 Tài liệu tham khảo và cách trích dẫn

Mọi ý kiến, khái niệm, phân tích, phát biểu, diễn đạt... có ý nghĩa, mang tính chất gợi ý *không phải của riêng tác giả* và mọi tham khảo khác **phải được trích dẫn và chỉ rõ nguồn trong danh mục Tài liệu tham khảo của luận văn**. Phải nêu rõ cả việc sử dụng những đề xuất hoặc kết quả của đồng tác giả (*đối với công trình đã công bố khác thì phải trích dẫn bình thường như một tài liệu tham khảo*). Nếu sử dụng tài liệu của người khác và của đồng tác giả (bảng biểu, hình vẽ, công thức, đồ thị, phương trình, ý tưởng...) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì **luận văn không được duyệt để bảo vệ**.

Không trích dẫn những kiến thức phổ biến, mọi người đều biết tránh làm nặng nề phần tham khảo trích dẫn.

Nếu người dẫn liệu không có điều kiện tiếp cận được một tài liệu gốc mà phải trích dẫn thông qua một tài liệu khác của một tác giả khác, thì phải nêu rõ cách trích dẫn (*lưu ý phải ghi* *đúng nguyên văn từ chính tài liệu tham khảo và hạn chế tối đa hình thức này).* Nếu cần trích dẫn dài hơn thì phải tách phần này thành một đoạn riêng khỏi phần nội dung đang trình bày, in nghiêng, với lề trái lùi vào thêm 2 cm. Khi mở đầu và kết thúc đoạn trích này không phải sử dụng dấu ngoặc kép. Việc trích dẫn là theo thứ tự của tài liệu ở danh mục Tài liệu tham khảo và được đặt trong ngoặc vuông, khi cần có cả số trang, ví dụ [15, tr.314-315]. Đối với phần trích dẫn từ nhiều tài liệu khác nhau, số của từng tài liệu được đặt độc lập trong từng ngoặc vuông, theo thứ tự tăng dần, ví dụ [19], [25], [41], [42].

3.3.2 Qui định của Khoa Công nghệ thông tin

**- Đạo văn** là việc sử dụng từ ngữ hay ý tưởng của người khác như là của mình trong hoạt động học thuật nói riêng và trong hoạt động sáng tạo nói chung. Tại Đại học Tôn Đức Thắng, những hành vi sau đây được xem là đạo văn:

* Sao chép nguyên văn **02** (hai) câu liên tiếp mà không dẫn nguồn đúng quy định;
* Sao chép nguyên văn **03** (ba) câu không liên tiếp mà không dẫn nguồn đúng quy định;
* Diễn đạt lại (rephrase) hoặc dịch (translate) toàn bộ một ý nào đó của người khác mà không dẫn nguồn đúng quy định;
* Sử dụng hơn 30% nội dung của một báo cáo cuối kỳ do chính mình viết để nộp cho 2 lớp khác nhau (cùng học kỳ hoặc khác học kỳ) mà không có sự đồng ý của giảng viên;
* Sao chép một phần hoặc toàn bộ bài làm của người khác.

- Khi luận văn, đồ án, bài tập lớn, được chấm điểm, nếu bị phát hiện đạo văn thì ngay lập tức bị điểm 0. Sinh viên sẽ tiếp tục bị xử lý kỷ luật theo các qui định của Nhà trường.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**Tiếng Việt**

1. Quách Ngọc Ân (1992), “Nhìn lại hai năm phát triển lúa lai”, *Di tuyền học ứng dụng*, 98(1), tr. 10-16.
2. Bộ nông nghiệp & PTNT (1996), *Báo cáo tổng kết 5 năm (1992-1996) phát triển lúa lai,* Hà Nội.
3. Nguyễn Hữu Đống, Đào Thanh Bằng, Lâm Quang Dụ, Phan Đức Trực (1997), *Đột biến –* *Cơ sở lý luận và ứng dụng,* Nhà xuất bản nông nghiệp, Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Gấm (1996), *Phát hiện và đánh giá một số dòng bất dục đực cảm ứng nhiệt* *độ,* Luận văn thạc sĩ khoa học nông nghiệp, Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

……….

1. Võ Thị Kim Huệ (2000), *Nghiên cứu chẩn đoán và điều trị bệnh…,* Luận án Tiến sĩ y khoa, Trường đại học y Hà Nội, Hà Nội.

**Tiếng Anh**

1. Anderson J.E. (1985), The Relative Inefficiency of Quota, The Cheese Case, *American* *Economic Review*, 75(1), pp. 178-90.
2. Borkakati R. P.,Virmani S. S. (1997), Genetics of thermosensitive genic male sterility in Rice, *Euphytica* 88, pp. 1-7.
3. Boulding K.E. (1955), *Economics Analysis*, Hamish Hamilton, London.
4. Burton G. W. (1988), “Cytoplasmic male-sterility in pearl millet (penni-setum glaucum L.)”, *Agronomic Journal* 50, pp. 230-231.
5. Central Statistical Oraganisation (1995), *Statistical Year Book*, Beijing.
6. FAO (1971), *Agricultural Commodity Projections (1970-1980)*, Vol. II. Rome.
7. Institute of Economics (1988), *Analysis of Expenditure Pattern of Urban Households in* *Vietnam,* Departement pf Economics, Economic Research Report, Hanoi.

**PHỤ LỤC**

Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc hỗ trợ cho nội dung luận văn như số liệu, biểu mẫu, tranh ảnh. . . . nếu sử dụng những câu trả lời cho một *bảng câu hỏi thì bảng câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần Phụ lục ở dạng nguyên bản* đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; **không được tóm tắt hoặc sửa đổi**. Các tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các biểu mẫu cũng cần nêu trong Phụ lục của luận văn. Phụ lục không được dày hơn phần chính của luận văn.